Name: .....

Class: 3 ....

**DUNG MÔN TIẾNG ANH - TUẦN 11**

**(Từ 24/10 đến 28/10/ 2022)**

| TT | Nội dung | Ghi chú |
|---|---|---|
| 1 | **Reading 1: A relaxing vacation**<br> 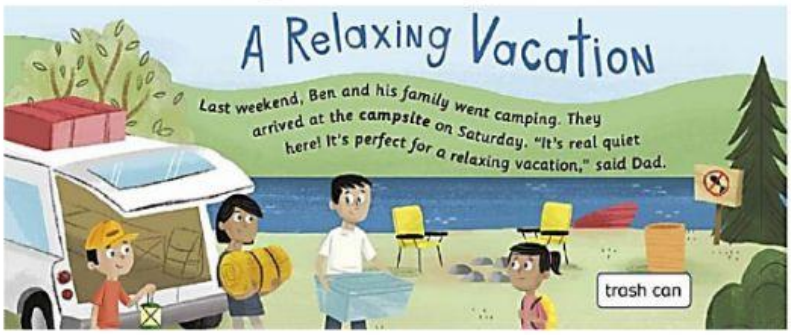 | - Nghe lại truyện Sách Student book (trang 40)<br>- Gạch chân các động từ Quá khứ có quy tắc (-ed) ở trong truyện (*cooked, stopped...*) |
| 2 | **Grammar 1: Past simple tense (Regular verbs)**<br> <br>**1.yesterday**<br> <br>**2. play-> played**<br> <br>**3. surf-> surfed**<br> <br>**4. look-> looked**<br> <br>**5. walk-> walked**<br> <br>**6.pick -> picked**<br> <br>**7. watch -> watched**<br> <br>**8. play -> played**<br>**1** **What did you do yesterday?**<br> <br>**I walked the dog.**<br>**2** **What did she do yesterday?**<br> <br>**She picked some flowers.**<br>**3** **What did he do yesterday?**<br> <br>**He played video games.**<br>**4** **What did they do yesterday?**<br> <br>**They played on the sand.**<br> <br>**1. I didn't surf yesterday.**<br> 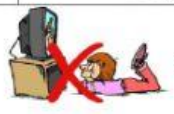 <br>**2. She didn't watch TV.**<br> <br>**3. He didn't look at birds.**<br> <br>**4. They didn't walk up the hill.** | - Nghe, chỉ tay và nhắc lại (ít nhất 3 lần) |

LIVEWORKSHEETS

3

## Grammar 1: Past simple tense (Irregular verbs)

| | | | | |
|---|---|---|---|---|
| 1. go - went | 2. run - ran | 3. see - saw | 4. swim - swam | 5. drive - drove |
| 6. eat - ate | 7. drink - drank | 8. sleep - slept | 9. make - made | 10. sing - sang |
| 11. ride - rode | 12. give - gave | 13. take - took | 14. get - got | 15. do - did |
| 16. is/am - was | 17. are - were | 18. meet - met | 19. put – put | 20. read - read |

1 What did you do at the campsite?

I made a fire at the campsite.

2 What did you do at the campsite?

We sang a song.

3 What did you do at the campsite?

I swam in the river.

4 What did you do at the campsite?

I slept in the tent.

1. I didn't go fishing.

2. He didn't sleep in the sleeping bag.

3. She didn't see bear prints

4. They didn't drive the cars.

- Nghe, chỉ tay và nhắc lại (ít nhất 3 lần)

- Tập viết từ (theo hướng dẫn của GVTA)

LIVEWORKSHEETS

| | | |
|---|---|---|
| 4 | **Speaking 1**<br> 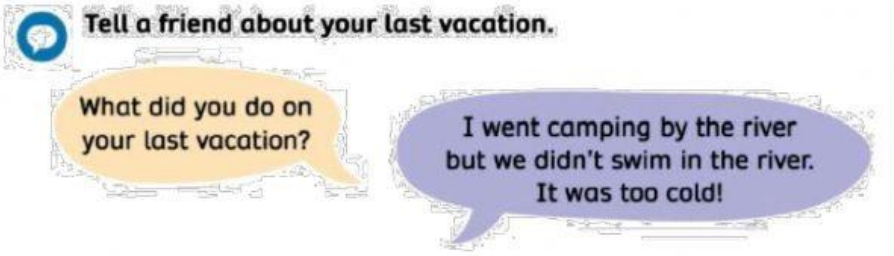 <br> | -Luyện nói với bạn về kì nghỉ vừa qua của mình. |

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS